

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 49/2020/CV-DAG
(V/v: CBTT BCTC Quý 2.2020)

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khoán: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì,
Hà Nội+

Điện thoại: 024 3793 8686

Fax: 024 3793 8181

Web site: <http://www.dag.com.vn>

Địa chỉ: Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy,
Hà Nội

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý II.2020
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý II.2020

Thông tin này đã được đăng tải trên web site của công ty theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		520,669,413,033	462,922,842,300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6,757,015,014	12,598,405,111
1. Tiền	111		6,757,015,014	12,598,405,111
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400,256,554,670	350,305,105,359
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	44,678,169,272	33,383,881,611
2. Trả trước cho người bán	132		31,178,787,257	17,003,559,156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	326,623,804,553	302,407,109,543
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(2,224,206,412)	(2,489,444,951)
IV. Hàng tồn kho	140		112,809,434,064	99,687,498,162
1. Hàng tồn kho	141	V.6	112,809,434,064	99,687,498,162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		846,409,285	331,833,668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	-	93,366,543
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23,441,821	64,217,885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		147,509,059	174,249,240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		675,458,405	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256,726,729,702	249,588,304,883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,205,301,386	205,301,386
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	5,205,301,386	205,301,386
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,254,637,604	7,089,308,490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8,211,600,666	5,844,338,066
<i>Nguyên giá</i>	222		21,302,980,104	19,252,980,104
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13,091,379,438)	(13,408,642,038)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	298,718,606	394,021,640
<i>Nguyên giá</i>	225		1,143,636,364	1,143,636,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(844,917,758)	(749,614,724)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	744,318,332	850,948,784
<i>Nguyên giá</i>	228		2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,445,791,522)	(1,339,161,070)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	11,922,744,385	11,922,744,385
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng dở dang	242		11,922,744,385	11,922,744,385
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		230,330,000,000	230,330,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.3	230,330,000,000	230,330,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,046,327	40,950,622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,046,327	40,950,622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		777,396,142,735	712,511,147,183

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		122,312,456,945	109,528,443,377
I. Nợ ngắn hạn	310		115,646,174,004	103,202,397,517
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.17	84,540,491,234	60,170,331,735
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.13	594,969,520	2,015,269,712
3. Người mua trả tiền trước	313		1,655,257,512	1,588,783,100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	1,574,596,850	1,034,495,887
5. Phải trả người lao động	315		425,036,120	1,184,246,092
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		344,418,902	250,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	380,555,836	165,183,952
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.15	19,598,418,863	30,261,657,872
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	6,532,429,167	6,532,429,167
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,666,282,941	6,326,045,860
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332	V.16	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	30,000,000	30,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	6,636,282,941	6,296,045,860
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.18		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		655,083,685,790	602,982,703,806
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	655,083,685,790	602,982,703,806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		517,950,850,000	517,950,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,991,921,439	7,991,921,439
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(12,930,000)	(12,930,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,870,177,454	15,870,177,454
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,749,810,076	8,749,810,076
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		104,533,856,821	52,432,874,837
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		777,396,142,735	712,511,147,183

Người lập biểu

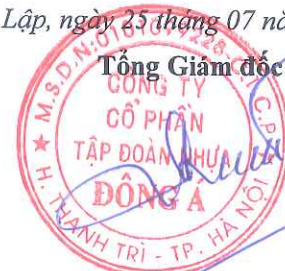
Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết minh	Quý II/2020		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước		
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 VI.1	83,963,191,472	84,987,654,882	96,955,653,405	146,559,965,645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02 VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	83,963,191,472	84,987,654,882	96,955,653,405	146,559,965,645
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.3	76,119,615,100	80,454,492,767	84,059,964,671	137,484,676,792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7,843,576,372	4,533,162,115	12,895,688,734	9,075,288,853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.4	51,461,401,501	47,292,141,224	51,461,816,352	47,304,871,364
7. Chi phí tài chính	22 VI.5	979,085,039	859,511,208	2,416,366,591	1,715,778,516
Trong đó: chi phí lãi vay	23	979,085,039	847,614,241	2,416,366,591	1,703,881,549
8. Chi phí bán hàng	24 VI.8	1,333,544,590	328,953,798	2,692,114,158	633,319,467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 VI.9	977,381,057	881,170,641	2,852,894,172	1,517,777,052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	56,014,967,187	49,755,667,692	56,396,130,165	52,513,285,182
11. Thu nhập khác	31 VI.6	32,110,000	43,486,016	52,696,546	105,914,404
12. Chi phí khác	32 VI.7	3,564,166,714	77,009,861	3,918,666,238	77,009,861
13. Lợi nhuận khác	40	(3,532,056,714)	(33,523,845)	(3,865,969,692)	28,904,543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	52,482,910,473	49,722,143,847	52,530,160,473	52,542,189,725

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		204,363,113	704,154,026	213,813,113	1,131,271,028
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52,278,547,360	49,017,989,821	52,316,347,360	51,410,918,697

Người lập biểu

Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1, CNS, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ
Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52,482,910,473	47,327,465,245	50,678,332,154
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định	02		694,096,294	1,348,695,712	1,490,144,922
- Các khoản dự phòng	03			492,011,683	479,486,488
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51,461,816,352)	(47,327,079,421)	(47,327,284,366)
- Chi phí lãi vay	06		979,085,039	5,037,308,475	5,893,575,783
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,694,275,454	6,878,401,694	11,214,254,981
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,393,755,843)	75,469,935,322	48,057,744,114
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,121,935,902)	(11,662,323,106)	(23,491,712,282)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12,020,801,914)	(32,426,619,314)	8,927,565,956
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		120,270,838	595,204,837	3,367,772,310
- Tiền lãi vay đã trả	13		(979,085,039)	(5,037,308,475)	(5,893,575,783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		49,124,286	(2,149,339,008)	(2,149,339,008)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30,651,908,120)	31,667,951,950	40,032,710,288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	(5,050,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và			-	-	3,371,818,182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		721,442	687,287	892,232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		721,442	687,287	(1,677,289,586)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ quý II/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết minh	Quý II/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	123,372,303,025	82,203,819,029	223,645,993,589	100,273,690,564
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98,661,906,444)	(104,195,418,069)	(227,571,846,540)	(128,909,471,068)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	99,400,000	(109,727,273)	(52,927,273)	(152,327,273)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24,809,796,581	(22,101,326,313)	(3,978,780,224)	(28,788,107,777)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5,841,390,097)	9,567,312,924	(5,841,390,097)	9,567,312,924
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12,598,405,111	3,031,092,187	12,598,405,111	3,031,092,187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6,757,015,014	12,598,405,111	6,757,015,014	12,598,405,111

Người lập

Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2020



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành 517.950.850.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/03/2019.

Đến thời điểm 31/12/2019, tổng số cổ phần là: 51.795.085 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
- Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

4. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

5. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con:

- Số lượng công ty con: 3 công ty

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04/2020 đến 31/07/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính công ty mẹ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Trong đó:
 - + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 - + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06-10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phần mềm kế toán	4
8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
<p>Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.</p> <p><i>Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư</i></p> <p>Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</p>	
9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước	
<p>Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.</p>	
10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
<p>Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.</p> <p>Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.</p> <p>Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.</p> <p>Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.</p>	
11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
<p>Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.</p> <p>Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.</p>	
12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay	
<p>Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.</p>	
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
<p>Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.</p>	
14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu	
<p>Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.</p>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán công ty mẹ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	681,709,454	94,319,909
Tiền gửi ngân hàng	6,075,305,560	12,502,800,800
Tổng cộng	6,757,015,014	12,597,120,709

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	31,560,000	31,560,000
Công ty TNHH V&H Việt Nam	15,048,159,127	5,198,557,934
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,212,831,454	1,362,831,454
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt nam		3,500,942,491
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	6,914,808,807	12,579,132,891
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	14,774,766,693	6,831,501,780
Các đối tượng khác	6,696,043,191	3,879,355,061
Tổng cộng	44,678,169,272	33,383,881,611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	326,623,804,553		302,407,109,543	
Phải thu khác	326,623,804,553		302,407,109,543	
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	126,187,447			
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	111,419,776,241			
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	166,040,665,713		178,971,432,031	
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	48,599,400,308		122,666,425,644	
Tạm ứng			11,725,000	
Các đối tượng khác	437,774,844		584,789,563	
Cầm cổ ký cược ký quỹ			172,737,305	
b. Dài hạn	5,205,301,386		205,301,386	
Cầm cổ ký cược ký quỹ				
Ngân hàng TMCP Quân Đội			95,401,386	
Đối tượng khác	5,205,301,386		109,900,000	
Tổng cộng	331,829,105,939	-	302,612,410,929	-

4. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi nhánh Công ty CP xây dựng số 15	245,080,747	245,080,747	295,080,747	295,080,747
CN công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công nghiệp- XN số 5	236,568,360	236,568,360	286,568,360	286,568,360
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,212,831,454	1,212,831,454	1,362,831,455	1,362,831,455
CN Xây lắp và Mộc nội thất- Công ty CP xây dựng Số 1 Hà Nội	245,080,747	196,064,598	540,964,459	432,771,567
Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC	585,649,037	585,649,037	585,649,037	351,389,422
Các đối tượng khác				
Tổng cộng	2,525,210,345	2,476,194,196	3,071,094,058	2,728,641,551

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

5. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	112,809,434,064		99,687,498,162	
Hàng gửi bán				
Tổng cộng	112,809,434,064	-	99,687,498,162	-

6. Tài sản dở dang dài hạn	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2020	01/01/2020
	<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	
Xây dựng nhà xưởng	11,922,744,385	11,922,744,385
	11,922,744,385	11,922,744,385

7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND			
	Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2020	17,628,090,311	1,624,889,793	19,252,980,104	
Mua trong năm	7,100,000,000		7,100,000,000	
Thanh lý, nhượng bán	5,050,000,000		5,050,000,000	
Số dư ngày 31/06/2020	19,678,090,311	1,624,889,793	21,302,980,104	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2020	11,880,955,786	1,527,686,252	21,302,980,104	
Khấu hao trong kỳ	448,895,764	43,267,044	492,162,808	
Thanh lý, nhượng bán	809,425,408		809,425,408	
Số dư ngày 30/06/2020	11,520,426,142	1,570,953,296	13,091,379,438	
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2020	5,747,134,525	97,203,541	5,844,338,066	
Tại ngày 30/06/2020	8,157,664,169	53,936,497	8,211,600,666	

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 4.450.991.260 VNĐ.

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.451.355.167 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

8. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	1,143,636,364	1,143,636,364
Tăng do mua sắm		0
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 30/06/2020	1,143,636,364	1,143,636,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	749,614,724	749,614,724
Khấu hao trong kỳ	95,303,034	95,303,034
Giảm do thanh lý		
Số dư ngày 30/06/2020	844,917,758	844,917,758
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2020	1,143,636,364	1,143,636,364
Tại ngày 30/06/2020	298,718,606	298,718,606

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	2,190,109,854	2,190,109,854
Tăng do mua sắm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 30/06/2020	2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	1,339,161,070	1,339,161,070
Khấu hao trong kỳ	106,630,452	106,630,452
Giảm do thanh lý		
Số dư ngày 30/06/2020	1,445,791,522	1,445,791,522
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2020	850,948,784	850,948,784
Tại ngày 30/06/2020	744,318,332	744,318,332

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 484.022.800 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	3,421,783,900	-	3,421,783,900	-
Quyền sử dụng đất	3,421,783,900	-	3,421,783,900	-
Giá trị hao mòn lũy kế	273,742,732	-	273,742,732	-
Quyền sử dụng đất	273,742,732	-	273,742,732	-
Giá trị còn lại	3,148,041,168	-	3,148,041,168	-
Quyền sử dụng đất	3,148,041,168	-	3,148,041,168	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Phong lan	80,066,000	80,066,000		
Công ty cổ phần dịch vụ đô thị Hancorp	17,583,549	17,583,549	411,830,611	411,830,611
Trần Thị Lê Hà	267,645,047	267,645,047	267,645,047	267,645,047
Công ty CP đầu tư và tư vấn Việt Nhật	183,851,800	183,851,800	183,851,800	183,851,800
Công ty TNHH Smartwindow Việt nam			970,659,925	970,659,925
Các đối tượng khác	45,823,124	45,823,124	181,282,329	181,282,329
Tổng cộng	594,969,520	594,969,520	2,015,269,712	2,015,269,712

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước					<i>Đơn vị tính: VND</i>
a) Phải nộp	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,034,495,886	446,496,144	49,124,286	1,431,867,744	
Thuế TNCN				0	
Các khoản phí phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		142,729,106		142,729,106	
Tổng cộng	1,034,495,886	589,225,250	49,124,286	1,574,596,850	
b) Phải thu	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2020	
Thuế TNCN	174,249,240	26,740,181		147,509,059	
Thuế GTGT được khấu trừ			23,441,821	23,441,821	
Thuế nhà đất		58,309,247			
Tổng cộng	174,249,240	85,049,428	23,441,821	170,950,880	
13. Phải trả khác					<i>Đơn vị tính: VND</i>
			30/06/2020	01/01/2020	
a) Ngắn hạn					
Kinh phí công đoàn;			182,279,672	158,169,876	
Bảo hiểm xã hội; BHYT			359,396,659	115,514,429	
Các khoản phải trả, phải nộp khác.			19,056,742,532	29,987,973,567	
- Nguyễn Bá Hùng			4,088,738,000	14,228,738,000	
- Trần Thị Lê Hải				451,262,400	
- Cổ tức phải trả			596,831,021	711,352,825	
- Công ty TNHH TMDV Hùng phát			5,267,079,000	5,267,079,000	
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển NBH			6,301,147,650	6,301,147,650	
- Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam			641,250,000	641,250,000	
- Các đối tượng khác			2,161,696,861	2,387,143,692	
Tổng			19,598,418,863	30,261,657,872	
b) Dài hạn			30,000,000	30,000,000	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			30,000,000	30,000,000	
Tổng cộng			30,000,000	30,000,000	
14. Doanh thu chưa thực hiện					<i>Đơn vị tính: VND</i>
			30/06/2020	01/01/2020	
Cho thuê văn phòng			380,555,836	165,183,952	
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội					
Tổng cộng			380,555,836	165,183,952	

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	30/06/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng chi trả	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
a) Vay và nợ ngắn hạn	84,540,491,234	84,540,491,234	123,032,065,944	98,661,906,444	60,170,331,734
Vay ngắn hạn	71,372,437,085	71,372,437,085	121,980,484,126	90,566,706,448	39,958,659,407
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	41,626,383,619	41,626,383,619	81,860,423,592	80,192,699,380	39,958,659,407
Ngân hàng TNHH MTV Publicbank (Việt Nam) (2)	14,783,503,982	14,783,503,982	25,157,511,050	10,374,007,068	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	14,962,549,484	14,962,549,484	14,962,549,484		
Nợ dài hạn đến hạn trả	13,168,054,149	13,168,054,149	1,051,581,818	8,095,199,996	20,211,672,327
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	12,023,538,959	12,023,538,959		6,920,000,000	18,943,538,959
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á_CN Láng Hạ (5)	21,933,372	21,933,372		65,799,996	87,733,368
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga_CN Sở Giao dịch	852,000,000	852,000,000	852,000,000	1,010,000,000	1,010,000,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	270,581,818	270,581,818	199,581,818	99,400,000	170,400,000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6,636,282,941	6,636,282,941	340,237,081	-	6,296,045,860
Từ 1 đến 5 năm	6,636,282,941	6,636,282,941	340,237,081	-	6,296,045,860
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,542,116,278	5,542,116,278	340,237,081		5,201,879,197
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga_CN Sở Giao dịch	1,094,166,663	1,094,166,663			1,094,166,663
Tổng cộng	91,176,774,175	91,176,774,175	123,372,303,025	98,661,906,444	66,466,377,594

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/7610660/HĐTD ngày 27/09/2018. Giá trị hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 26/09/2017. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/09/2019. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phủ Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng; Quyền sử dụng đất tại Thửa số GD1-9, GD1-10 - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội; Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng, nhà điều hành, nhà để xe nhân viên và nhà kho tại Lô 1 - CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số CGY/000031/20 ngày 03/03/2020; giá trị hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số PPVN-CGY/000031/20 ngày 03/03/2020 thế chấp GCN quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 968058 do UBND quận 10, TP Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010, giá trị ít nhất 25 tỷ đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 65/2020/HĐTD/TTKD CGY/01 ngày 12/06/2020, giá trị hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để bổ sung nguồn vốn lưu động. Không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam bao gồm 3 hợp đồng vay dài hạn với tổng dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2019 là 23.944.545.429 VNĐ (trong đó nợ đến hạn trong 06 tháng đầu năm 2020 là: 6.920.000.000 VNĐ). Cụ thể như sau:

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 05/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 VNĐ, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn khoản đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp _ Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu sơn, phủ Lý, Hà Nam (gọi tắt là Dự án). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn thuộc dự án

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu là 8.8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/1 lần, kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản nhà máy sản xuất tại KCN Châu Sơn_ Phủ Lý_ Hà Nam, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức là 16.100.000.000 VNĐ, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 102,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phụ hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

(5) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DAG_VietNga/HĐTD ngày 19/03/2019, giá trị hạn mức tín dụng là 3.030.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

(7) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	517,950,850,000	7,991,921,439	2,510,370,297	528,453,141,736
Tăng vốn trong năm	517,950,850,000	7,991,921,439	2,510,370,297	528,453,141,736
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu				0
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập các quỹ				0
Giảm khác (*)				0
Số dư tại ngày 01/01/2020	517,950,850,000	7,991,921,439	2,510,370,297	528,453,141,736
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi trong kỳ này			52,278,547,360	52,278,547,360
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập các quỹ				
Giảm khác (*)				0
Số dư tại ngày 31/03/2020	517,950,850,000	7,991,921,439	54,788,917,657	580,731,689,096

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/06/2020	Tỷ lệ %	01/01/2020	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	110,608,650,000	0.213550475	110,608,650,000	0.213550475
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	139,288,520,000	0.268922273	139,288,520,000	0.268922273
Vốn góp của các cổ đông khác	268,053,680,000	0.517527252	268,053,680,000	0.517527252
Tổng cộng	517,950,850,000	1	517,950,850,000	1

(*): Theo Thông báo số 197/TB-SGDHCM ngày 28/02/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết"; Thông báo số 1301/TB-SGDHCM ngày 30/11/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết"; Công văn số 246/2017/CV-DAG ngày 28/12/2017 của Công ty về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu", trong năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn lên thành 493.286.910.000 đồng. Theo Công văn số 279/UBCK-QLCB ngày 12/1/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ thành cổ phiếu của DAG", Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục về niêm yết/giao dịch bổ sung. Và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 13/02/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/06/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	517,950,850,000	517,950,850,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	517,950,850,000	517,950,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Đơn vị tính: VND

d) Cổ phiếu

	31/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,795,085	51,795,085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu phổ thông	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,293	1,293
- Cổ phiếu phổ thông	1,293	1,293
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,793,792	51,793,792
- Cổ phiếu phổ thông	51,793,792	51,793,792
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	15,870,177,454			15,870,177,454
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,749,810,076			8,749,810,076
Tổng cộng	24,619,987,530	0	0	24,619,987,530

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý II.2020	Quý II.2019
Doanh thu cho thuê văn phòng	415,504,014	415,504,014
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt		4,858,494,090
Doanh thu bán hàng hóa	96,540,149,391	138,104,149,359
Doanh thu kinh doanh bất động sản		3,181,818,182
Tổng cộng	96,955,653,405	146,559,965,645

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính: VND

	Quý II.2020	Quý II.2019
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý II.2020	Quý II.2019
Giá vốn bán hàng hóa	84,059,964,671	137,484,676,792
Tổng cộng	84,059,964,671	137,484,676,792

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý II.2020	Quý II.2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	721,442	382,881
Cổ tức lợi nhuận được chia	51,461,094,910	47,291,963,288
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		12,525,195
Tổng cộng	51,461,816,352	47,304,871,364

5. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý II.2020	Quý II.2019
Lãi tiền vay	2,416,366,591	1,703,881,549
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái		
Tổng cộng	2,416,366,591	1,703,881,549

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

6. Thu nhập khác	Đơn vị tính: VND	
	Quý II.2020	Quý II.2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	52,696,546	105,914,404
Tiền phạt nhân viên		
Tổng cộng	52,696,546	105,914,404
7. Chi phí khác	Đơn vị tính: VND	
	Quý II.2020	Quý II.2019
Chi phí từ thanh lý tài sản		
Chi phí khác	3,918,666,238	77,009,861
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế		
Tổng cộng	3,918,666,238	77,009,861
8. Chi phí bán hàng	Đơn vị tính: VND	
	Quý II.2020	Quý II.2019
Chi phí nhân viên	1,783,594,816	337,526,775
Chi phí vật liệu, bao bì	231,681,850	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	164,028,860	116,412,016
Chi phí khấu hao TSCĐ	155,119,542	113,203,589
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	518,469,104	66,177,087
Tổng cộng	2,852,894,172	633,319,467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đơn vị tính: VND	
	Quý II.2020	Quý II.2019
Chi phí nhân viên quản lý	1,142,371,641	799,090,381
Thuế, phí, lệ phí	61,309,247	82,500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28,849,308	65,536,043
Chi phí khấu hao TSCĐ	538,976,752	575,825,288
Chi phí dự phòng	38,761,391	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80,308,708	77,242,840
Chi phí bằng tiền khác	962,317,125	
Tổng cộng	2,852,894,172	1,517,777,052
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Đơn vị tính: VND	
	Quý II.2020	Quý II.2019
Chỉ tiêu		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	96,955,653,405	146,559,965,645
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	44,472,742,932	96,837,821,798
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	52,482,910,473	49,722,143,847

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Kết chuyển lỗ kỳ trước

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1,021,815,565	3,520,770,130
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	204,363,113	704,154,026
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

	Quý II.2020	Quý II.2019
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	123,032,065,944	54,179,009,329
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	123,032,065,944	54,179,009,329
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	98,761,306,444	67,537,030,143
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	98,661,906,444	67,451,830,143
Tiền trả nợ thuê tài chính	99,400,000	85,200,000

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 đã được lập bởi Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á

Người lập



Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Bá Hùng

